TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H.N.**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:74/2020/DS-PT
Ngày: 10 - 3 - 2020
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H.N.

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tiến Dũng**
Ông **Vũ Viết Văn**
Các Thẩm phán: Ông **Vũ Toàn Giang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố H.N..

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H.N.: Ông **Nguyễn Mạnh Thắng** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 10/3/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H.N.xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp thừa kế tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện H.Đ., thành phố H.N.bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2020, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm bổ sung số: 58/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 64/2020/QĐ – PT ngày 28 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **N.H.H1**, sinh năm 1971; Trú tại: khu 2 thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N.. (Có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Hải là: bà **N.T.H2**, sinh năm 1965, Trú tại: thôn L.X., xã Đ.G., huyện H.Đ., thành phố H.N.. Theo Giấy uỷ quyền ngày 21/3/2019 lập tại Văn phòng công chứng Tây Đô. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hải và bà Hương là: Luật sư **P.Q.H2.2**, Văn phòng Luật sư P.Q.H2.2 và cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H.N.. Địa chỉ: 38 Phó Đức Chính, quận Ba Đình, thành phố H.N.. (Có mặt)

Bị đơn: Ông **N.H.H3**, sinh năm 1968 *(đã chết)*.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hùng và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **C.T.A4**, sinh năm 1972. (Có mặt)
2. Chị **N.T.T5**, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

3. Anh **N.H.C6**, sinh năm 1994. (Có mặt)

4. Chị **N.T.T.L7**, sinh năm 1997. (Vắng mặt)

Đều trú tại: khu 5, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Anh, chị Thảo, anh Cường, chị Linh là: anh **N.Đ.T8**; sinh năm: 1977; Địa chỉ: tầng 6, toà nhà số 27 ngõ 28 Nguyên Hồng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố H.N.. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Anh, chị Thảo, anh Cường, chị Linh là: Luật sư **Đ.V.M9**, Văn phòng Luật sư Đỗ Minh, Đoàn luật sư thành phố H.N.. Địa chỉ: tầng 6, toà nhà số 27 ngõ 28 Nguyên Hồng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố H.N..

Ông **N.H.H10**, sinh năm 1958 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hinh và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **V.T.H.N11**, sinh năm 1963. (Có mặt)

2. Anh **N.H.T12**, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

Cùng trú tại: khu 3, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

3. Chị **N.T.T.N13**, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Trú tại: xóm 2 xã L.Y., huyện H.Đ., thành phố H.N..

4. Chị **N.T.K.C14**, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Trú tại đường Hữu Hưng, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, TP. H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nhung, anh Tuân, chị Nga, chị Chi là: Bà **N.T.H2**, sinh năm 1965. HKTT: thôn L.X., xã Đ.G., huyện H.Đ., thành phố H.N.. Theo Giấy uỷ quyền ngày 20/3/2019 lập tại Văn phòng công chứng Bình Minh. (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **G.T.V15**, sinh năm 1976; *(vợ của N.H.H1)*. (Vắng mặt)

HKTT tại: khu 2 thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

2. Bà **N.T.H2**, sinh năm 1965. (Có mặt)

Trú tại: Thôn L.X., xã Đ.G., huyện H.Đ., thành phố H.N..

3. Anh **N.H.H16**, sinh năm 1995; *(con của Hải và Vân)*. (Vắng mặt)

4. Anh **N.H.T17**, sinh năm 1998 *(con của Hải và Vân)*. (Vắng mặt)

Đều trú tại: khu 2 thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

5. Chị **L.T.T18**, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

Trú tại: khu 3, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

6. Bà **N.T.L19**, sinh năm 1953. (Có mặt)

Trú tại: x.Vj., xã D.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

7. Bà **N.T.A20**, sinh năm 1954. (Có mặt)

Trú tại: xóm G.M., xã H.Bf., huyện T.Tt., thành phố H.N..

8. Anh **N.Đ.T21**, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Trú tại: khu 5, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Thư là: bà **N.T.H2**, sinh năm 1965, Trú tại: thôn L.X., xã Đ.G., huyện H.Đ., thành phố H.N.. Theo Giấy uỷ quyền ngày 25/3/2019 lập tại Văn phòng công chứng Bình Minh. (Có mặt)

9. Bà **N.T.N22**(tên gọi khác: Sáu), sinh năm 1962. (Vắng mặt)

Trú tại: khu 1, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nhật là: bà **N.T.A20**, sinh năm 1954.

Trú tại: xóm G.M., xã H.Bf., huyện T.Tt., thành phố H.N.. Theo Giấy uỷ quyền ngày 09/3/2020. (Có mặt)

10. **NH Ar.**.

Trụ sở chính: Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, TP. H.N..

Người đại diện theo pháp luật: Ông T.V.T23-Tổng Giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông N.H.B24- Giám đốc NH Ar.- Chi nhánh huyện H.Đ. Hà Tây. Địa chỉ: Khu 5, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N.. (Vắng mặt)

Do có kháng cáo của bà C.T.A4, chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị N.T.T.L7, bà N.T.L19, bà N.T.A20, bà Nguyễn Thị Nhật.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo Bản án dân sự sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

**** Tại Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông N.H.H1 và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà G.T.V15 trình bày:***

Bố mẹ ông bà là cụ N.H.M25(tên gọi khác: Tư) và cụ N.T.Đ26. Cụ N.H.M25chết năm 2012, không để lại di chúc. Cụ N.T.Đ26 chết năm 2013, không để lại di chúc.

C.M25 và c.Đ26sinh thời có 08 người con gồm: Bà N.T.L19; Bà N.T.A20; bà Nguyễn Thị Hòa (đã chết năm 2003) có chồng là ông Nguyễn Đức Yết (đã chết năm 1981) và có một người con là anh N.Đ.T21; ông N.H.H10 (đã chết năm 2015) có vợ là bà V.T.H.N11 và các con là: anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14; bà Nguyễn Thị Nhật, bà N.T.H2, ông N.H.H3 và ông N.H.H1.

Quá trình chung sống, c.M25 và c.Đ26có để lại khối tài sản gồm:

- Nhà và đất tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý, sử dụng.
- Nhà và đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 194m^2 ở khu 3, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H10 quản lý, sử dụng.
- 01 sổ tiết kiệm số IT 1640756, số tiền gửi: 170.000.000đ và 01 sổ tiết kiệm số ID 3513365, số tiền gửi: 20.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – Chi Nhánh H.Đ. Hà Tây
- 01 cây vàng SJC; 11,8 chỉ vàng ta.
- Số tiền mặt 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Nay ông bà yêu cầu chia thừa kế tài sản của c.M25 và c.Đ26để lại gồm: Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý, sử dụng; 02 sổ gửi tiền tiết kiệm đứng tên c.M25 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện H.Đ. có tổng số tiền gốc là: 190.000.000đ (một trăm bảy chín mươi triệu đồng).

Ông bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện gồm:

- Rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 194m^2 ở khu 3, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình bà V.T.H.N11 (là vợ ông Hinh) quản lý, sử dụng;

- Rút yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ số vàng và số tiền 2.000.000đ c.M25, c.Đ26để lại. Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai, bị đơn là ông N.H.H3 trình bày:

Thửa đất hiện gia đình ông đang ở (tại Khu 5, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N.) có nguồn gốc là của bố ông và chị gái ông là bà N.T.A20 mua chung đến năm 1990 bán lại cho ông. Năm 1991, vợ chồng ông đã xây dựng toàn bộ các công trình. Năm 1994, ông đã được chính quyền thôn và UBND xã Đ.G. xác nhận cho ông được toàn quyền sử dụng thửa đất này.

Thửa đất của ông N.H.H10 ở Khu 3, thị trấn T.Tr. là do bố ông cho ông Hinh để thờ phụng ông bà tổ tiên.

Thửa đất ở Khu 2, thị trấn T.Tr., diện tích 135m^2 bố mẹ ông chưa cho ai. Quan điểm của ông là chia đều thửa đất này cho 8 anh chị trong gia đình được hưởng phần bằng nhau.

Số tiền và vàng bố mẹ ông để lại thì đã được họ nội tộc và gia đình thống nhất để làm ma và lo các công việc khác cho bố mẹ ông.

Quyển sổ tiết kiệm gửi ngân hàng trị giá 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) hiện chưa lấy ra được vì không có giấy tờ thừa kế.

Tại bản tự khai ngày 07/01/2015, bị đơn là ông N.H.H10 trình bày:

Thửa đất hiện gia đình ông đang ở có diện tích 175m^2 (tại Khu 3, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N.) có nguồn gốc là của bố mẹ ông là cụ N.H.M25và cụ N.T.Đ26 viết di chúc cho ông để thờ phụng tổ tiên. Năm 2003, vợ chồng ông đã xây dựng lại toàn bộ nhà cửa mới.

Khi bố ông mất để lại 01 sổ tiết kiệm đang gửi ở ngân hàng trị giá 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), 2.200.000đ (hai triệu, hai trăm nghìn đồng) và 21,8 chỉ vàng. Số tiền và vàng được họ nội tộc và gia đình thống nhất để làm ma và lo các công việc khác cho bố mẹ ông.

Thửa đất ở Khu 5, thị trấn T.Tr. có diện tích là 394m^2 là của bố ông mua chung với chị gái ông là bà N.T.A20 vào năm 1989 với giá 600 nghìn đồng, đến năm 1990 bố ông và bà An đã bán thửa đất này cho em trai ông là N.H.H3 với giá 1.000.000đ (một triệu đồng).

Thửa đất ở Khu 2, thị trấn T.Tr., diện tích 135m^2 bố mẹ ông chưa cho ai. Ông đề nghị Tòa xét chia đều thửa đất ở Khu 2, thị trấn T.Tr., diện tích 135m^2 cùng với sổ

tiết kiệm 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) cho 8 anh chị trong gia đình được hưởng phần bằng nhau.

* Năm 2015, ông N.H.H10 chết, bà V.T.H.N11, anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N.H.H10.

**** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng, bà V.T.H.N11, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông N.H.H10, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14 trình bày:***

Bà là vợ của ông N.H.H10. Ông Hinh chết năm 2015. Bà đồng ý với việc ông N.H.H1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế tài sản đối với thửa đất gia đình bà đang sử dụng là thửa số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 194m^2 ở khu 3, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

Trước đây, khi ông Hinh còn sống có yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế của c.M25 và c.Đ26đối với thửa đất số 520, tờ bản đồ số 07, diện tích 135m^2 ở khu 2, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H1 quản lý, sử dụng. Nay bà xin rút toàn bộ yêu cầu về việc chia thừa kế đối với thửa đất trên.

Nay bà đồng ý với quan điểm của nguyên đơn về việc chia thừa kế di sản của c.M25 và c.Đ26gồm: Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý, sử dụng; 02 sổ gửi tiền tiết kiệm đứng tên c.M25 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện H.Đ. có tổng số tiền gốc là: 190.000.000đ (một trăm bảy chín mươi triệu đồng).

Bà yêu cầu chia cho bà và các con bà được hưởng thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tiền mặt gửi tại ngân hàng. Toàn bộ kỷ phần thừa kế được gia đình bà được hưởng, bà cho ông N.H.H1 sở hữu, sử dụng.

**** Tại bản tự khai, bà N.T.N22(tên gọi khác: Sáu), bà N.T.A20 và bà N.T.L19, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Bố mẹ các bà có để lại 3 thửa đất gồm: Thửa đất ở Khu 3, thị trấn T.Tr. cho con trai trưởng thờ phụng tổ tiên; thửa đất ở Khu 5, thị trấn T.Tr. do bố các bà mua chung với con gái là N.T.A20 từ năm 1989, đến năm 1990 bố các bà và bà An đã bán lại cho em trai bà là N.H.H3 với giá 1.000.000đ (một triệu đồng); thửa đất ở Khu 2, thị trấn T.Tr., diện tích 135m^2 bố mẹ bà chưa chia cho ai; 01 sổ tiết kiệm đang gửi ở ngân hàng trị giá 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng); tiền mặt 2.200.000đ (hai triệu, hai trăm nghìn đồng) và 21,8 chỉ vàng.

Nay các bà muốn chia đều thửa đất ở Khu 2, thị trấn T.Tr. và số tiền gửi ở ngân hàng 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) cho tám chị em trong gia đình, còn số tiền mặt 2.200.000đ (hai triệu, hai trăm nghìn đồng) và 21,8 chỉ vàng được họ nội tộc và anh chị em trong gia đình thống nhất để làm ma, cất mộ và xây mộ cho bố mẹ các bà nên không yêu cầu chia.

**** Tại bản tự khai, các tài liệu chứng cứ cung cấp tại Tòa, anh N.Đ.T21, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Mẹ anh là bà Nguyễn Thị Hòa. Ông bà ngoại anh là cụ N.H.M25và cụ N.T.Đ26. Mẹ anh chết năm 2003, c.M25 chết năm 2012 không để lại di chúc, cụ

N.T.Đ26 chết năm 2013 không để lại di chúc. Bố anh là ông Nguyễn Đức Yết chết năm 1981. Bố mẹ anh chỉ có anh là con duy nhất.

Ông bà ngoại anh để lại các tài sản gồm:

- 22 chỉ vàng ta, 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền mặt, sổ tiết kiệm trị giá 170.000.000đ. Hiện số tài sản này ông Hinh đang quản lý.

- Thửa đất ở Khu 3, thị trấn T.Tr. hiện ông Hinh đang ở; thửa đất ở Khu 5, thị trấn T.Tr. hiện ông Hùng đang ở 1 phần, phần còn lại c.M25 đã cho ông Hải và ông Hải đã đổ đất, xây móng nhà; thửa đất ở Khu 2, thị trấn T.Tr. c.M25 đã cho ông Hải. Nay anh nhất trí yêu cầu chia theo pháp luật di sản của ông bà ngoại anh như quan điểm của ông Hải.

* Ngày 30/11/2017, anh N.Đ.T21 có giấy ủy quyền cho bà G.T.V15.

**** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà G.T.V15, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh N.Đ.T21, anh N.H.H16 và anh N.H.T17 trình bày:***

Hiện nay, gia đình bà gồm: Ông N.H.H1 (chồng bà), bà (G.T.V15) và các con là N.H.H16, N.H.T17 đang sinh sống trên thửa đất số 520, tờ bản đồ số 07, diện tích 135m^2 ở khu 2, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N.. Các tài sản trên thửa đất này do hai vợ chồng bà phát triển.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của anh Thư, bà đề nghị chia thừa kế cho anh N.Đ.T21 bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tiền mặt gửi tại ngân hàng và đề nghị giao kỷ phần thừa kế anh Thư được hưởng cho ông N.H.H1.

**** Tại Bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà N.T.H2, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*** Bà đồng ý với toàn bộ quan điểm của bên nguyên đơn do bà G.T.V15 đại diện và người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà V.T.H.N11 trình bày. Toàn bộ kỷ phần thừa kế liên quan đến quyền sử dụng đất bà được hưởng, bà cho ông N.H.H1 sở hữu, sử dụng.

****Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà C.T.A4 trình bày:***

Vợ chồng bà mua lại của bố chồng bà là cụ N.H.M25và chị gái chồng là bà N.T.A20 thửa đất số 144, tờ bản đồ 07, ở Khu 5, thị trấn T.Tr. với giá 1.000.000đ (một triệu đồng) từ khi bà mới lấy ông Hùng. Lúc đầu chỉ có vợ chồng bà sinh sống trên đất, sau này có các con sinh sống cùng, bố mẹ chồng bà ở cùng với nhà với anh trai trưởng của chồng bà là ông N.H.H10. Năm 1991, vợ chồng bà bắt đầy cải tạo và xây dựng vì thửa đất là ao chuôm, thùng đấu, nhiều mồ mả. Vợ chồng bà phải tốn rất nhiều công sức, tiền của cải tạo, di dời 48 ngôi mộ trên thửa đất này. Sau đó, vợ chồng bà xây dựng được nhà ba gian, đổ đất tôn nền để tiện sinh hoạt.

Năm 1994, chính quyền thôn và UBND xã Đ.G. xác nhận thửa đất trên đứng tên chồng bà là ông N.H.H3. Năm 2002, vợ chồng bà xây dựng nhà 4 gian. Năm 2011, vợ chồng bà làm mái tôn 70m^2. Năm 2014, vợ chồng bà xây dựng công trình vệ sinh. Toàn bộ các công trình xây dựng, cải tạo trên đất đều do vợ chồng bà phát triển.

****Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh N.H.C6, chị N.T.T5, chị Nguyễn Thị Thùy Linh trình bày:***

Các anh chị được bố mẹ nuôi dưỡng từ nhỏ ở căn nhà 3 gian do bố mẹ xây dựng vào năm 1991 trên thửa đất tại Khu 5, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N.. Năm 2002, bố mẹ anh chị xây dựng nhà bốn gian các công trình trên đất. Toàn bộ các tài sản trên đất là do bố mẹ các anh chị dành dụm tiền để làm.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14 trình bày:

Các anh chị sinh sống từ nhỏ cùng với ông bà nội và bố mẹ trên thửa đất tại Khu 3, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N.. Nhà và các công trình trên đất là do bố mẹ các anh chị xây dựng.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị L.T.T18 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án làm việc nhưng không chấp hành nên không có lời khai.***

+ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/ DS-ST ngày 27/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H.Đ., thành phố H.N.đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.H.H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ N.H.M25(tức Tư) và cụ N.T.Đ26 để lại.

2. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông N.H.H1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia di sản là: Nhà và đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 194m^2 ở khu 3, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình bà V.T.H.N11 (vợ ông N.H.H10) quản lý, sử dụng; 01 cây vàng SJC; 11,8 chỉ vàng ta; Số tiền mặt 2.000.000đ (hai triệu đồng).

3. Xác định thời điểm mở thừa kế của c.M25 là năm 2012 và thời điểm mở thừa kế của c.Đ26là năm 2013, chia thừa kế di sản của cụ N.H.M25và cụ N.T.Đ26 để lại theo pháp luật.

4. Xác định di sản của cụ N.H.M25và cụ N.T.Đ26 để lại có giá trị là: 7.273.856.189đ (Bảy tỷ hai trăm bảy mươi ba triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn một trăm tám mươi chín đồng).

5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của c.M25 và c.Đ26gồm: Bà N.T.L19; Bà N.T.A20; anh N.Đ.T21 (thừa kế thế vị tiêu chuẩn của bà Hoà); bà V.T.H.N11 và các con là: anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14 (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H10); bà Nguyễn Thị Nhật; bà N.T.H2, ông N.H.H3 và ông N.H.H1.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hương, anh Thư, bà Nhung và các con bà Nhung, ông Hinh nhường kỷ phần quyền sử dụng đất của mình cho ông Hải.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà An nhường kỷ phần quyền sử dụng đất của mình cho ông Hùng.

7. Về phần chia hiện vật cụ thể như sau:

- Bà N.T.L19; Bà N.T.A20; anh N.Đ.T21 (được hưởng thừa kế thế vị tiêu chuẩn của bà Hoà); bà Nguyễn Thị Nhật, bà N.T.H2, ông N.H.H3 và ông N.H.H1 mỗi người được hưởng số tiền là: 30.167.162đ tiền gốc và lãi (Trong đó mỗi người được hưởng 23.750.000đ tiền gốc) trong sổ tiết kiệm số IT 1640756 và sổ tiết kiệm số ID 3513365 mang tên cụ Nguyễn Hữu Mùi.

Bà V.T.H.N11 và các con là: anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14 được hưởng số tiền là: 30.167.162đ tiền gốc và lãi (Trong đó được 23.750.000đ tiền gốc) trong sổ tiết kiệm số IT 1640756 và sổ tiết kiệm số ID 3513365 mang tên cụ Nguyễn Hữu Mùi.

- Giao ông N.H.H1 quyền sử dụng diện tích đất 173,6 m^2 thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, địa chỉ Khu 5, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

- Giao ông N.H.H3 quyền sử dụng diện tích đất 217,1 m^2 cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, địa chỉ Khu 5, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N..

Ông N.H.H3 có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ các tài sản trên phần diện tích đất mà ông Hải được giao.

Hai bên phải tự mở lối đi cho mình trên phần diện tích đất mà mình được giao. *(Có sơ đồ giao đất kèm theo)*

Ông N.H.H3 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Nhật, bà N.T.L19 mỗi người 781.200.000đ (Bảy trăm tám mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng).

Giành quyền khởi kiện cho bà C.T.A4, anh N.H.C6, chị N.T.T5 và chị N.T.T.L7 bằng một vụ kiện dân sự khác về việc yêu cầu ông Hùng thanh toán giá trị tài sản mà bà và các anh chị tạo lập được (nếu có) trên phần diện tích đất mà ông Hùng được giao tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ: Khu 5, thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., thành phố H.N.theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án dân sự, ngày 04/3/2019 bà Nguyễn Thị Nhật; ngày 26/2/2019 bà C.T.A4, chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị Nguyễn Thùy Linh; ngày 04/3/2019 bà N.T.L19, bà N.T.A20 nộp đơn kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ kiện, không xuất trình tài liệu chứng cứ khác.

Các đương sự kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo nhưng và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn về chia thừa kế diện tích đất tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr.. Đề nghị chia thừa kế diện tích thửa đất số 520, tờ bản đồ số 07 ở Khu 2, thị trấn T.Tr., diện tích 135m^2 hiện do gia đình ông N.H.H1 đang quản lý và hai sổ tiết kiệm là di sản của c.M25, c.Đ26để lại.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C.T.A4, chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị Nguyễn Thùy Linh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc thụ lý vụ án của Tòa án là không đúng, trái pháp luật vì chưa có căn cứ xác định quyền sử dụng đất là của c.M25 và cụ Đức, theo tài liệu trong hồ sơ thể hiện diện tích nhà và đất tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý, sử dụng là của ông Hùng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu người tham gia tố tụng vì có căn cứ xác định bà Trường là con nuôi của c.M25 và cụ Đức. Đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế tại nhà và đất tại thửa đất số 144, tờ bản

đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý, sử dụng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hải, bà Hương đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo. Việc tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là đúng quy định của pháp luật, không bỏ sót di sản và không thiếu người tham gia tố tụng, không có căn cứ xác định c.M25, c.Đ26có con nuôi, con riêng nào khác. Về Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 07 ở Khu 2, thị trấn T.Tr., diện tích 135m^2 hiện do gia đình ông N.H.H1 đang quản lý thì các cụ khi còn sống đã cho anh Hải. Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 194m^2 ở khu 3, thị trấn T.Tr., H.Đ., thành phố H.N.hiện đang do gia đình bà V.T.H.N11 (vợ ông N.H.H10) quản lý, sử dụng đã cho ông Hinh, ngoài ra tất cả các đương sự đều thống nhất không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất này và thừa nhận các cụ đã cho ông Hinh. Còn diện tích nhà và đất tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý, sử dụng; các cụ chưa cho ông Hùng, khi còn sống c.M25 đã ra UBND đòi ông Hùng diện tích đất này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của c.M25 và c.Đ26 tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý, sử dụng và hai sổ tiết kiệm của c.M25, c.Đ26là phù hợp quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N.tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Toà án và các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của các đương sự. Giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N.phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện, ông N.H.H1 đề nghị Tòa án nhân dân huyện H.Đ. giải quyết chia thừa kế di sản của bố mẹ là cụ N.H.M25(tức Tư) và cụ N.T.Đ26 theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản là phù hợp khoản 5 Điều 26 bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông N.H.H3 chết ngày 11/01/2019. Do vậy, vợ và các con của ông Hùng kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hùng là bà C.T.A4, chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị N.T.T.L7.

Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, chi nhánh huyện H.Đ. Hà Tây nhất trí với bản án sơ thẩm và đề nghị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét việc thiếu người tham gia tố tụng là con nuôi của c.M25 và cụ Đức. Xét thấy, trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự đều không trình bày c.Đ26và c.M25 có con nuôi. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự không có tài liệu chứng cứ nào về văn bản cũng như hình ảnh thể hiện bà Trường là con nuôi của cụ Đức, c.M25, các đương sự chỉ nghe nói vậy. Bà Hương, ông Hải có mặt tài phiên tòa không thừa nhận có việc c.M25, c.Đ26nhận bà Trường là con nuôi. Do vậy, không có căn cứ để đưa bà Trường là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét nội dung kháng cáo của các đương sự:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án chia thừa kế di sản của cụ N.H.M25(tức Tư) và cụ N.T.Đ26 để lại. Trong quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị N.T.H2, anh N.Đ.T21 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Hinh nhất trí với quan điểm chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của c.M25 và c.Đ26để lại, cụ thể:

+ Nhà và đất tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 07, diện tích 394m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý, sử dụng.

+ 01 sổ tiết kiệm số IT 1640756, số tiền gửi: 170.000.000đ và 01 sổ tiết kiệm số ID 3513365, số tiền gửi: 20.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – chi nhánh H.Đ. Hà Tây.

Bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N.T.L19, bà N.T.A20, bà N.T.N22(tức Sáu) yêu cầu chia di sản thừa kế của c.M25 và c.Đ26để lại, cụ thể là:

+ Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 07 ở Khu 2, thị trấn T.Tr., diện tích 135m^2 hiện do gia đình ông N.H.H1 đang quản lý.

+ Sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn.

Xét thấy: Theo Công văn số 38 ngày 28/9/2017 của UBND thị trấn T.Tr. thể hiện: Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, diện tích 394 m^2 ở Khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý sử dụng, theo bản đồ năm 1986 mà UBND thị trấn đang lưu giữ thì thửa đất này gồm 03 thửa: Thửa 189 đứng tên ông Nguyễn Hữu Tư (tức Nguyễn Hữu Mùi), diện tích 150 m^2, thửa 190 đứng tên ông N.H.H3 diện tích 130 m^2 và thửa số 191 đứng tên ông N.H.H3 diện tích 38 m^2. đến năm 2006 đo đạc thì 03 thửa đất nêu trên hợp thành 01 thửa, đó chính là thửa 144, tờ bản đồ số 7, diện tích 394 m^2.

Tại lời trình bầy ông Hùng thừa nhận nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông mua chung với bà An năm 1989, sau đó năm 1990, ông đã được bà An và bố mẹ bán

lại toàn bộ thửa đất này. Vợ chồng ông đã quản lý sử dụng ăn ở thường xuyên và xây dựng nhà cửa trên thửa đất từ khi mua cho đến nay. Năm 1994 ông đã được chính quyền thôn và UBND xã xác nhận vợ chồng ông toàn quyền sử dụng thửa đất này. Bà Lan, bà An, bà Nhật đều đồng ý quan điểm của ông Hùng. Ông Hùng không cung cấp cho Toà án bất cứ giấy tờ gì khác ngoài lời trình bày của mình. Quá trình xác minh tại địa phương UBND Thị Trấn T.Tr. cung cấp cho Toà án một bản phô tô Đơn đề nghị ngày 28/6/1994 của ông N.H.H3 với nội dung: "Ngày 29/12/1989 bố tôi là N.H.M25có mua 12 thước đất bắc bộ khu vực cửa đình do các cụ đứng ra bán có biên bản thanh lý kèm theo nay giao quyền sử dụng cho vợ chồng tôi. Vậy tôi làm đơn này kính mong chính quyền cơ sở, UBND xã Đ.G. công nhận quyền sử dụng đất cho tôi được hợp pháp". Toà án nhân dân cấp sơ thẩm đã yêu cầu UBND thị trấn T.Tr. và ông N.H.H3 cung cấp bản gốc của đơn đề nghị này, nhưng UBND thị trấn T.Tr. trả lời không lưu bản gốc của văn bản này và ông Hùng không giao nộp văn bản này theo yêu cầu của Toà án.

Về nguồn gốc của diện tích thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, diện tích 394 m^2 ở Khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý sử dụng. Mặc dù các đương sự thừa nhận c.M25 mua thửa đất này của các cụ trong thôn năm 1989, nhưng không có giấy tờ bản gốc. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xuất trình bản phô tô "Biên bản thanh lý đất ở " ngày 29/12/1989 có nội dung: "Thời gian ngày 29/12/1989. Thành phần các cụ bát, thất, lục, ngũ đồng dân. Sau khi bàn bạc, cân nhắc hội nghị đã nhất trí thanh lý đất ở thuộc địa phận của làng", trong biên bản này cũng không thể hiện số thửa, tờ bản đồ bao nhiêu, chỉ ghi diện tích đất là 12 thước và giá tiền là 600.000 đồng, người mua là cụ Nguyễn Văn Mùi và một số thành viên hội nghị ký tên. Văn bản này không có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc tổ chức nào. Thực tế gia đình ông Hùng đã sử dụng ổn định diện tích đất từ năm 1990, 1991 cho đến nay. Như vậy, để xác định nguồn gốc thửa đất và tính pháp lý của thửa đất là các văn bản tài liệu do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ. Tại Công văn số 38 ngày 28/9/2017 của UBND thị trấn T.Tr. thể hiện: Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, diện tích 394 m^2 ở Khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý sử dụng, theo bản đồ năm 1986 mà UBND thị trấn đang lưu giữ thì thửa đất này gồm 03 thửa: Thửa 189 đứng tên ông Nguyễn Hữu Tư (tức Nguyễn Hữu Mùi), diện tích 150 m^2, thửa 190 đứng tên ông N.H.H3 diện tích 130 m^2 và thửa số 191 đứng tên ông N.H.H3 diện tích 38 m^2, đến năm 2006 đo đạc thì 03 thửa đất nêu trên hợp thành 01 thửa, đó chính là thửa 144, tờ bản đồ số 7, diện tích 394 m^2. Do vậy, khi c.M25 còn sống đòi cả thửa đất trên với diện tích 394 m^2 là chưa có căn cứ để chấp nhận.

Về đơn đề nghị ngày 28/6/1994 của ông Hùng, nhận thấy: Mặc dù văn bản này không phải do cụ N.H.M25viết, giấy tờ bản chính các đương sự không có xuất trình tại Tòa án, chỉ còn bản phô tô lưu giữ tại UBND thị trấn T.Tr.. Tại Biên bản làm việc ngày 13/11/2017 ông Trịnh Văn Hòa cung cấp: Tôi xác nhận trong nhiệm kỳ tôi giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã Đ.G. , tôi có ký xác nhận vào "Đơn đề nghị" nêu trên, tuy nhiên do thời gian ký xác nhận đã quá lâu nên tôi không nhớ cụ thể thủ tục chứng thực văn bản này thế nào. Sau khi chứng thực, UBND xã đã trả lại bản gốc cho công dân và

không lưu trữ bản gốc nào". Tại Biên bản làm việc ngày 19/7/2018, ông Lê Văn Phúc cung cấp: "Vào thời điểm 1994 tôi làm trưởng thôn Giang Xá, xã Đ.G., huyện H.Đ. nay là thị trấn T.Tr., huyện H.Đ., H.N.. Vào ngày 30/6/1994, tôi có ký xác nhận vào Đơn đề nghị của ông N.H.H3. Khi tôi ký xác nhận thì đã có đầy đủ các chữ ký ở trên. Do thời gian đã lâu nên tôi không nhớ rõ ai là người mang đơn đến xác nhận". Như vậy, có căn cứ để xác định ngày 30/6/1994 trưởng thôn Giang Xá và Chủ tịch UBND xã Đ.G. đã xác nhận nội dung đơn đề nghị của ông Hùng. Về việc xác định chữ ký của c.M25 trong đơn do không có bản gốc nên không có cơ sở để giám định chữ ký trong đơn. Từ năm 1990, 1991 cho đến nay vợ chồng con cái ông Hùng đã quản lý, cải tạo, xây dựng nhà kiên cố trên thửa đất này. Trong quá trình sinh sống tại đây chỉ có vợ chồng và con cái ông Hùng ngoài ra không có ai khác. Việc gia đình ông Hùng xây dựng cải tạo nhà đất nhiều lần trong thời gian mấy chục năm gia đình c.M25, c.Đ26cũng không có ai tranh chấp. Năm 2011, do bất đồng trong cư xử giữa ông Hùng và c.M25 dẫn đến mâu thuẫn bố con nên c.M25 đã làm đơn đề nghị đòi đất ông Hùng. Việc c.M25 gửi đơn đã được UBND thị trấn hoà giải nhiều lần nhưng không thành thì năm 2012 c.M25 chết. Theo Biên bản làm việc ngày 06/5/2011 tại UBND có nội dung: Ông Hùng có ý kiến là diện tích đất này vợ chồng ông đã sử dụng và đóng thuế từ lâu. Năm 1994, ông đã mua lại của c.M25, có giấy tờ do UBND xã Đ.G. xác nhận. Sau này c.M25 lập chúc thư cho anh Hải em ông 72 m^2, vợ chồng ông muốn gia đình hòa thuận nên đồng ý. Sau này, do ông Hải đổ cát ra cả phần ngoài 72m^2, nên xây ra mâu thuẫn giữa ông với c.M25 và anh Hải. Nếu hòa giải được thì ông vẫn đồng ý giao ông Hải 72m^2, còn không giải quyết được thì ông không đồng ý việc giao cho ông hải 72m^2 nữa vì ông đã mua lại toàn bộ mảnh đất của c.M25. Tại Biên bản làm việc ngày 22/4/2011 tại UBND thị trấn T.Tr., c.M25 có ý kiến: anh N.H.H3 là con trai cụ nhưng đối xử không tốt với cụ. Mảnh đất đó là do cụ mua từ năm 1989, một lần anh Hùng bảo cụ đưa giấy tờ để ra Ủy ban đóng dấu, sau đó đưa lại cụ giấy tờ giả mạo. Từ đó đến nay, anh Hùng đối xử không tốt với cụ, nói năng xấc xược với cụ và tất cả anh chị em trong gia đình. Như vậy, tại biên bản làm việc này c.M25 cũng thừa nhận việc cụ có đưa giấy tờ đất cho ông Hùng để ra Ủy ban đóng dấu là phù hợp với nội dung ông Lê Văn Phúc và ông Trịnh Văn Hòa cung cấp.

Tại Công văn số 38 ngày 28/9/2017 của UBND thị trấn T.Tr. xác định thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, diện tích 394 m^2 ở Khu 5, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H3 quản lý sử dụng. Ông Hùng đã xây dựng nhà và sinh sống ổn định từ năm 1991, không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch đất đô thị. Gia đình ông Hùng đã đóng đầy đủ thuế sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật. Như vậy, có căn cứ xác định cụ Đức, c.M25 đã đồng ý cho vợ chồng ông Hùng diện tích đất này. Không có căn cứ xác định thửa đất này là di sản thừa kế của N.H.M25(tức Tư) và cụ N.T.Đ26.

Về tài sản trên thửa đất này, xác định hoàn toàn do vợ chồng ông N.H.H3 và bà C.T.A4 tạo dựng nên,không có cơ sở để xác định các công trình trên đất của thửa đất này là di sản của c.M25 và c.Đ26để lại.

Từ các phân tích trên, hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị chia thừa kế tài sản là nhà đất tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, diện tích 394 m^2 ở Khu 5, thị trấn T.Tr., H.Đ., H.N..

- Về số tiền tiết kiệm c.M25 gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – chi nhánh H.Đ.: 01 sổ tiết kiệm số IT 1640756, số tiền gửi: 170.000.000đ và 01 sổ tiết kiệm số ID 3513365, số tiền gửi: 20.000.000đ. Tính đến ngày 27/10/2018 tổng số tiền tiết kiệm này là: 241.256.189đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn một trăm tám mươi chín đồng). Đây là di sản của c.M25, c.Đ26để lại nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về quyền sử dụng thửa đất số 520, tờ bản đồ số 07, diện tích 135m^2 ở khu 2, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình ông N.H.H1 quản lý. Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất này có nguồn gốc là của cụ N.H.M25(tức Tư) và cụ N.T.Đ26 để lại. Khi hai cụ còn sống đã lập "Giấy giao quyền sử dụng đất" ngày 23/8/2006 cho ông N.H.H1, Giấy giao quyền sử dụng đất này được c.M25, c.Đ26ký tên và được UBND Thị Trấn T.Tr. xác nhận, ông Hải đã thực tế quản lý sử dụng và xây dựng nhà trên thửa đất này, năm 2006 ông Hải đã hoàn tất thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này, đã đủ điều kiện để được cấp giấy nhưng sau đó ông Hải chưa nộp lệ phí trước bạ nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như vậy thửa đất này đã được c.M25 và c.Đ26tặng cho ông Hải, vì vậy bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu xác định thửa đất này là di sản thừa kế của c.M25 và c.Đ26để lại là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 194m^2 ở khu 3, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình bà V.T.H.N11 (vợ ông N.H.H10) quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông N.H.H1 rút yêu cầu và các đương sự đều thừa nhận thửa đất này đã được c.M25 và c.Đ26cho ông N.H.H10 và đều không yêu cầu Toà án giải quyết. Quan điểm này của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét giải quyết.

- Về 01 cây vàng SJC; 11,8 chỉ vàng ta; Số tiền mặt 2.000.000đ (hai triệu đồng) là di sản của c.M25, c.Đ26để lại. Trong quá trình giải quyết, ông Hải rút yêu cầu và các đương sự khác đều thống nhất không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật số di sản này, nên được chấp nhận.

Xét thấy: Cụ N.H.M25chết năm 2012, cụ N.T.Đ26 chết năm 2013, c.M25 và c.Đ26khi chết không để lại di chúc, ông Hải khởi kiện tháng 10/2014. Theo qui định tại Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005 thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 10 năm; theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản là bất động sản là 30 năm. Ông Hải yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản của c.M25 và c.Đ26để lại là có căn cứ và còn thời hiệu.

Xét yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của c.M25 và c.Đ26để lại của ông N.H.H1 thấy: c.M25 và c.Đ26chết không để lại di chúc nên phần di sản của c.M25 và c.Đ26để lại được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Di sản của c.M25 và c.Đ26được chia theo pháp luật là: Số tiền c.M25 gửi 02 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – chi nhánh H.Đ. Hà Tây, tổng cộng là: 241.256.189đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn một trăm tám mươi chín đồng). Trong đó: gốc 190.000.000đ, lãi 51.256.189đ.

Cụ N.H.M25(tức Tư) chết năm 2012, mở thừa kế của c.M25.

Cụ N.T.Đ26 chết năm 2013, mở thừa kế của cụ Đức.

Do hàng thừa kế thứ nhất của c.M25 và c.Đ26là 08 người con của hai cụ, bố mẹ đẻ c.M25 và c.Đ26đều đã chết trước hai cụ nên hàng thừa kế và diện thừa kế của 02 cụ không thay đổi nên chỉ cần mở thừa kế một lần để chia di sản của 02 cụ là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự.

Hàng thừa kế thứ nhất của c.M25 và c.Đ26gồm: Bà N.T.L19; Bà N.T.A20; bà Nguyễn Thị Nhật; bà N.T.H2; ông N.H.H1; anh N.Đ.T21 (thừa kế thế vị tiêu chuẩn của bà Hoà); bà V.T.H.N11 và các con là: anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14 (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H10); bà C.T.A4 và các con là: chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị Nguyễn Thi Thùy Linh (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H3).

Cụ thể: Đối với phần tiền tiếp kiệm của c.M25 và c.Đ26để lại được chia đều cho 8 người con: 241.256.189đ : 8 = 30.157.023đ. Trong đó mỗi suất thừa kế được hưởng 23.750.000đ tiền gốc và lãi là 6.407.023đ.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.Đ..

Phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N.tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Về án phí : Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật. Bà N.T.A20, bà N.T.L19 thuộc diện người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên được miễn nộp án phí.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, khoản 1Điều 38, Điều 147,Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Luật đất đai; Luật Phí và lệ phí; điểm đ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DSST ngày 27/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H.Đ., thành phố H.N., cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N.H.H1 về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ N.H.M25(tức Tư) và cụ N.T.Đ26.

2. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông N.H.H1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia di sản là: Nhà và đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 194m^2 ở khu 3, thị trấn T.Tr. hiện đang do gia đình bà V.T.H.N11 (vợ ông N.H.H10) quản lý, sử dụng; 01 cây vàng SJC; 11,8 chỉ vàng ta; Số tiền mặt 2.000.000đ (hai triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông N.H.H1, bà N.T.H2, anh N.Đ.T21 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N.H.H10 đối với thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, diện tích 394 m^2 ở khu 5, thị trấn T.Tr., H.Đ., H.N..

4. không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà N.T.L19, bà N.T.A20, bà N.T.N22(tức Sáu) và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N.H.H3 đối với thửa đất số 520, tờ bản đồ số 07, diện tích 135m^2 ở khu 2, thị trấn T.Tr., H.Đ., H.N..

5. Xác định thời điểm mở thừa kế của c.M25 là năm 2012 và thời điểm mở thừa kế của c.Đ26là năm 2013, chia thừa kế di sản của cụ N.H.M25và cụ N.T.Đ26 để lại theo pháp luật.

6. Xác định di sản của cụ N.H.M25(tức Tư) và cụ N.T.Đ26 để lại là 02 sổ tiết kiệm số IT 1640756 và sổ tiết kiệm số ID 3513365 mang tên cụ N.H.M25gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - chi nhánh huyện H.Đ. Hà Tây có giá trị là: 241.256.189đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn một trăm tám mươi chín đồng). Trong đó: gốc 190.000.000đ, lãi 51.256.189đ.

7. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của c.M25 và c.Đ26gồm: Bà N.T.L19; Bà N.T.A20; bà Nguyễn Thị Nhật; bà N.T.H2; ông N.H.H1; anh N.Đ.T21 (thừa kế thế vị tiêu chuẩn của bà Hoà); bà V.T.H.N11 và các con là: anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14 (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H10); bà C.T.A4 và các con là: chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị Nguyễn Thi Thùy Linh (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H3)

8. Về phần chia hiện vật cụ thể như sau:

- Bà N.T.L19; Bà N.T.A20; bà Nguyễn Thị Nhật, bà N.T.H2; ông N.H.H1; anh N.Đ.T21 (được hưởng thừa kế thế vị tiêu chuẩn của bà Hoà); bà V.T.H.N11 và các con là: anh N.H.T12, chị N.T.T.N13, chị N.T.K.C14 (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H10); bà C.T.A4 và các con là: chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị Nguyễn Thi Thùy Linh (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H3) mỗi người được hưởng số tiền là: 30.157.000đ tiền gốc và lãi (Trong đó mỗi người được hưởng 23.750.000đ tiền gốc và lãi là 6.407.000đ) trong sổ tiết kiệm số IT 1640756 và sổ tiết kiệm số ID 3513365 mang tên cụ Nguyễn Hữu Mùi.

9. Các đương sự và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - chi nhánh huyện H.Đ. Hà Tây có trách nhiệm thực hiện việc thanh toán số tiền trên trong sổ tiết kiệm số IT 1640756 và sổ tiết kiệm số ID 3513365 mang tên cụ N.H.M25theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông N.H.H1 phải chịu **1.508.000đ** (Một triệu, năm trăm linh tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008609 ngày 26/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.Đ., thành phố H.N., ông N.H.H1 được nhận lại số tiền đã nộplà: 30.992.000đ (Ba mươi triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn đồng)

- Bà C.T.A4 và các con là: chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị Nguyễn Thi Thùy Linh (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H3) phải chịu **1.508.000đ** (Một triệu, năm trăm linh tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà N.T.N22phải chịu **1.508.000đ** (Một triệu, năm trăm linh tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà N.T.H2 và anh N.Đ.T21, mỗi người phải chịu **1.508.000đ** (Một triệu, năm trăm linh tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà V.T.H.N11, anh N.H.T12, chị N.T.T.N13 và chị N.T.K.C14 (được hưởng thừa kế tiêu chuẩn của ông N.H.H10) phải chịu **1.508.000đ** (Một triệu, năm trăm linh tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

11. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả bà C.T.A4, chị N.T.T5, anh N.H.C6, chị Nguyễn Thi Thùy Linh mỗi người 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2015/0008673, AA/2015/0008674, AA/2015/0008675, AA/2015/0008676 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.Đ., thành phố H.N..

Hoàn trả bà N.T.L19, bà N.T.A20, bà N.T.N22mỗi người 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2015/0008694, AA/2015/0008695, AA/2015/0008696 tại chi cục thi hành án dân sự huyện H.Đ., thành phố H.N..

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- VKSND TP H.N.;

- TAND huyện H.Đ.;
- Chi cục THADS huyện H.Đ.;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Mai Tiến Dũng